

## CÁC NGÀNH TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO CỦA ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

| TT | Tên ngành             | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|----|-----------------------|----------|---------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
| 1  | Kế toán               | 8340301  | 4048/QĐ-BGDĐT       | 01/10/2015                                        | 821/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2015                | 2023                                                     |
| 2  | Quản lý kinh tế       | 8310101  | 5009/QĐ-BGDĐT       | 30/11/2017                                        | 821/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2018                | 2023                                                     |
| 3  | Kế toán               | 7340301  | 3366/QĐ-BGDĐT       | 11/08/2011                                        | 821/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2011                | 2023                                                     |
| 4  | Tài chính - Ngân hàng | 7340201  | 1645/QĐ-BGDĐT       | 03/05/2012                                        | 821/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2012                | 2023                                                     |
| 5  | Quản trị kinh doanh   | 7340101  | 1645/QĐ-BGDĐT       | 03/05/2012                                        | 821/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2012                | 2023                                                     |
| 6  | Quản trị văn phòng    | 7340406  | 5468/QĐ-BGDĐT       | 15/11/2013                                        | 821/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2014                | 2023                                                     |
| 7  | Kỹ thuật điện         | 7520201  | 1645/QĐ-BGDĐT       | 03/05/2012                                        | 821/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2012                | 2023                                                     |
| 8  | Công nghệ thông tin   | 7480201  | 349/QĐ-BGDĐT        | 27/01/2014                                        | 821/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2014                | 2023                                                     |
| 9  | Chăn nuôi             | 7620105  | 1645/QĐ-BGDĐT       | 03/05/2012                                        | 821/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2012                | 2016                                                     |
| 10 | Phát triển nông thôn  | 7620101  | 1898/QĐ-BGDĐT       | 21/05/2012                                        | 821/QĐ-BGDĐT                                       | 12/03/2018                                                              | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                     | 2013                | 2014                                                     |

|    |                                         |          |                  |            |              |            |                        |      |      |
|----|-----------------------------------------|----------|------------------|------------|--------------|------------|------------------------|------|------|
| 11 | Kinh tế                                 | 7310101  | 1898/QĐ-BGDĐT    | 21/05/2012 | 821/QĐ-BGDĐT | 12/03/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2012 | 2023 |
| 12 | Chính trị học                           | 7310201  | 768/QĐ-BGDĐT     | 27/02/2013 | 821/QĐ-BGDĐT | 12/03/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2013 | 2020 |
| 13 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành     | 7810103  | 768/QĐ-BGDĐT     | 27/02/2013 | 821/QĐ-BGDĐT | 12/03/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2013 | 2022 |
| 14 | Ngôn ngữ Anh                            | 7220201  | 5354/QĐ-BGDĐT    | 11/11/2016 | 821/QĐ-BGDĐT | 12/03/2018 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2017 | 2023 |
| 15 | Marketing                               | 7340115  | 399/QĐ-ĐHHD      | 18/07/2023 |              |            | Trường ĐHHD            | 2023 | 2023 |
| 16 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 7510302  | 405/QĐ-ĐHHD      | 18/07/2023 |              |            | Trường ĐHHD            | 2023 | 2023 |
| 17 | Sư phạm Toán học                        | 7140209  | 1442/QĐ-BGDĐT    | 22/05/2023 |              |            | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2023 | 2023 |
| 18 | Sư phạm Ngữ văn                         | 7140217  | 1443/QĐ-BGDĐT    | 22/05/2023 |              |            | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2023 | 2023 |
| 19 | Sư phạm tiếng Anh                       | 7140231  | 1444/QĐ-BGDĐT    | 22/05/2023 |              |            | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2023 | 2023 |
| 20 | Sư phạm Khoa học tự nhiên               | 7140247  | 1589/QĐ-BGDĐT    | 08/06/2023 |              |            | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2023 | 2023 |
| 21 | Giáo dục Mầm non (trình độ ĐH)          | 7140201  | 1445/QĐ-BGDĐT    | 22/05/2023 |              |            | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2023 | 2023 |
| 22 | Giáo dục Tiểu học                       | 7140202  | 1446/QĐ-BGDĐT    | 22/05/2023 |              |            | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2023 | 2023 |
| 23 | Sư phạm Lịch sử                         | 7140218  | 2419/QĐ-BGDĐT    | 21/08/2023 |              |            | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2023 | 2023 |
| 24 | Giáo dục Thể chất                       | 7140206  | 2420/QĐ-BGDĐT    | 21/08/2023 |              |            | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2023 | 2023 |
| 25 | Cao đẳng Giáo dục Mầm non (trình độ CĐ) | 51140201 | 1057/QĐ-BGDĐT-ĐH | 10/03/2003 |              |            | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2003 | 2023 |

|    |                                  |         |                  |            |  |  |                        |  |      |
|----|----------------------------------|---------|------------------|------------|--|--|------------------------|--|------|
| 26 | Sư phạm Địa lí                   | 7140219 | 1070/QĐ-BGDĐT-ĐH | 08/04/2024 |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  | 2024 |
| 28 | Giáo dục Chính trị               | 7140205 | 1071/QĐ-BGDĐT-ĐH | 08/04/2024 |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  | 2024 |
| 29 | Hỗ trợ Giáo dục Người khuyết tật | 7760103 | 296/QĐ-ĐHHD      | 19/04/2024 |  |  | Trường ĐHHD            |  | 2024 |
| 30 | Sư phạm Tin học                  | 7140210 | 1405/QĐ-BGDĐT    | 15/05/2024 |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  | 2024 |
| 31 | Văn học                          | 7229030 | 236/QĐ-ĐHHD      | 24/02/2025 |  |  | Trường ĐHHD            |  | 2025 |
| 32 | Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử    | 7510203 | 237/QĐ-ĐHHD      | 24/02/2025 |  |  | Trường ĐHHD            |  | 2025 |
| 33 | Toán học                         | 7460101 | 238/QĐ-ĐHHD      | 24/02/2025 |  |  | Trường ĐHHD            |  | 2025 |
| 34 | Sư phạm Sinh học                 | 7140213 | 994/QĐ-BGDĐT     | 15/04/2025 |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  | 2025 |
| 35 | Sư phạm Hóa học                  | 7140212 | 995/QĐ-BGDĐT     | 15/04/2025 |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  | 2025 |
| 36 | Sư phạm Vật lý                   | 7140211 | 996/QĐ-BGDĐT     | 15/04/2025 |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  | 2025 |
| 37 | Sư phạm Công nghệ                | 7140246 | 999/QĐ-BGDĐT     | 15/04/2025 |  |  | Bộ Giáo dục và Đào tạo |  | 2025 |